

Số: 60/BC-BKTNS

Kiến Thụy, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO THẨM TRA
Về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025 và theo phân công của Thường trực HĐND xã, Ban Kinh tế - Ngân sách đã thẩm tra Báo cáo số 89/BC-UBND ngày 17/3/2026, Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách xã năm 2025 và dự thảo Nghị quyết kèm theo.

Tại hội nghị thẩm tra, các đại biểu đã tích cực thảo luận, đóng góp nhiều ý kiến chất lượng. UBND xã và các cơ quan chuyên môn đã tiếp thu, giải trình, hoàn thiện các nội dung trình.

Trên cơ sở đó, Ban Kinh tế - Ngân sách tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm tra trình HĐND xã xem xét, quyết định, cụ thể như sau:

I. Kết quả thẩm tra đối với báo cáo và tờ trình về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

1. Cơ sở pháp lý

Báo cáo, Tờ trình của UBND xã được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Ngân sách Nhà nước số 89 ngày 25/6/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan; các Nghị định hướng dẫn của Chính phủ; các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2025; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã về dự toán và điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025.

2. Thẩm quyền

Theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 21 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và theo khoản 3 Điều 71 của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, phê chuẩn. Hội đồng nhân dân xã có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình.

Vì vậy, việc Hội đồng nhân dân xã ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách xã năm 2025 là đúng thẩm quyền theo quy định.

3. Về hồ sơ, tài liệu

UBND xã đã trình đầy đủ hồ sơ quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định, gồm báo cáo, tờ trình, dự thảo nghị quyết và các biểu mẫu kèm theo. Hồ sơ

cơ bản đúng mẫu, số liệu thống nhất, phản ánh khá đầy đủ tình hình thu - chi. Tuy nhiên, cần tiếp tục nâng cao chất lượng thuyết minh, phân tích rõ nguyên nhân biến động các khoản thu, chi để phục vụ tốt hơn công tác giám sát của HĐND.

II. Kết quả quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

Qua nghiên cứu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã, Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản nhất trí với Báo cáo và tờ trình của UBND xã về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách xã năm 2025 đã trình tại kỳ họp và có một số đánh giá, nhận xét cụ thể sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 đạt 518.745.778.290 đồng, bằng 123,24% dự toán, cho thấy công tác tổ chức thu ngân sách có nhiều chuyển biến tích cực.

+ Thu nội địa đạt 78.247.995.196 đồng, bằng 1.277,73% dự toán, tăng đột biến so với kế hoạch. Một số khoản thu đạt rất cao như: thu khu vực ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ, thu khác ngân sách...

Qua thẩm tra Ban nhận thấy:

- Dự toán giao đầu năm chưa sát với thực tế, đặc biệt là các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và chuyển nhượng bất động sản.

- Một số khoản thu tăng cao chủ yếu mang tính đột biến, không ổn định (thu từ chuyển nhượng bất động sản, xử phạt vi phạm hành chính...), cần được đánh giá kỹ tính bền vững.

- Việc không giao dự toán một số chỉ tiêu thu ngay từ đầu năm dẫn đến khó khăn trong công tác điều hành và đánh giá kết quả thực hiện.

+ Thu bổ sung từ ngân sách thành phố đạt 128,11% dự toán; trong đó thu bổ sung có mục tiêu tăng rất cao (1.085,12%), cho thấy phát sinh nhiều nhiệm vụ ngoài dự toán ban đầu.

+ Thu kết dư và chuyển nguồn còn ở mức tương đối lớn, phản ánh công tác lập dự toán và điều hành ngân sách chưa thực sự sát thực tiễn, còn tình trạng dồn nguồn sang năm sau.

2. Về thu ngân sách xã

* Tổng thu ngân sách xã đạt 445.925.510.684 đồng, bằng 136,43% dự toán.

+ Thu điều tiết theo phân cấp đạt 176,28% dự toán, tuy nhiên cơ cấu thu chưa bền vững:

- Một số khoản thu không đạt (thu phí, lệ phí; thu khu vực ngoài quốc doanh), cho thấy công tác dự báo còn hạn chế.

- Ngược lại, một số khoản tăng cao do yếu tố khách quan (bất động sản, xử phạt...), chưa phản ánh đầy đủ năng lực khai thác nguồn thu ổn định của địa phương.

- Việc điều chỉnh, thay đổi cơ chế quản lý thu trong năm (bàn giao nguồn thu 6 tháng đầu năm) đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực hiện, cần được rút kinh nghiệm trong công tác lập dự toán.

3. Về chi ngân sách

* Tổng chi ngân sách năm 2025 là 445.662.943.274 đồng, cơ bản đảm bảo nhiệm vụ chi theo dự toán, trong đó:

Chi thường xuyên đạt 98,81% dự toán, thể hiện tinh thần tiết kiệm, chủ động trong điều hành ngân sách.

4. Nguồn kết dư ngân sách xã là 262.567.410 đồng. UBND xã đã quản lý ngân sách hiệu quả, đảm bảo chi tiêu hợp lý và để lại nguồn dư, cho thấy khả năng chỉ đạo, điều hành có trách nhiệm và tiềm năng đầu tư phát triển.

III. Thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết

1. Về cơ sở pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách nhận thấy việc trình HĐND xã ban hành nghị quyết là cần thiết và đúng thẩm quyền; dự thảo nghị quyết được xây dựng bảo đảm trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định. Quá trình thẩm tra, Ban đã yêu cầu cơ quan soạn thảo làm rõ hơn căn cứ, sự cần thiết ban hành nghị quyết,... UBND xã đã cơ bản tiếp thu và hoàn chỉnh tài liệu để trình HĐND xã.

2. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thể thức dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 10/12/2025. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày đảm bảo theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.

3. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

Nội dung dự thảo Nghị quyết đầy đủ, không trái với Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của cấp trên, sát với điều kiện thực tiễn của địa phương, các số liệu quyết toán ngân sách trong dự thảo Nghị quyết trùng khớp với số liệu quyết toán ngân sách được trình bày trong Tờ trình của UBND xã. Ban Kinh tế - Ngân sách nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết trình tại kỳ họp.

IV. Đánh giá chung

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách nhận thấy công tác quản lý, điều hành ngân sách năm 2025 của UBND xã cơ bản thực hiện đúng quy định, có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần đảm bảo nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh tại địa phương.

Công tác thu ngân sách được triển khai ngay từ đầu năm, bám sát dự toán; các khoản thu cơ bản được hạch toán đầy đủ, kịp thời. Tổng thu ngân sách đạt và vượt dự toán, trong đó thu trên địa bàn đạt cao, thể hiện nỗ lực khai thác nguồn thu. Tuy nhiên, cơ cấu thu vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên; một số khoản thu, nhất là liên quan đến đất đai, còn thiếu ổn định.



Công tác chi ngân sách được điều hành trong phạm vi dự toán, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, đáp ứng các nhiệm vụ của địa phương; việc kiểm soát chi được thực hiện tương đối chặt chẽ. Tuy nhiên, cơ cấu chi chưa hợp lý, chi thường xuyên còn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi chi đầu tư phát triển còn thấp.

Việc cân đối và quản lý ngân sách cơ bản được đảm bảo, ngân sách cuối năm có kết dư; công tác lập, tổng hợp và trình báo cáo quyết toán thực hiện đúng quy định, hồ sơ cơ bản đầy đủ, việc công khai, minh bạch được quan tâm. Tuy nhiên, tính chủ động trong quản lý còn hạn chế, một số nội dung trong báo cáo chưa được làm rõ đầy đủ.

V. Tồn tại, hạn chế

Ban Kinh tế - Ngân sách nhận thấy một số tồn tại đáng lưu ý sau:

Một số lĩnh vực chi vượt dự toán khá cao như: Chi an ninh trật tự (128,47%); Chi quốc phòng (127,29%); Chi thể dục thể thao (137,63%); Chi sự nghiệp kinh tế (113,69%). Việc vượt chi chủ yếu do bổ sung từ nguồn kết dư, chuyển nguồn, cho thấy công tác lập dự toán chưa sát, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ làm giảm tính kỷ luật ngân sách.

Ngược lại, nhiều lĩnh vực giải ngân thấp (như môi trường, văn hóa, thông tin...), phản ánh việc phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, một số nhiệm vụ triển khai chậm hoặc chưa hiệu quả.

Việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương, kết dư, chuyển nguồn để bổ sung chi còn thiếu thuyết minh rõ ràng về căn cứ, thứ tự ưu tiên, cần được làm rõ hơn.

Một số số liệu trong báo cáo có dấu hiệu chưa chính xác (ví dụ: chi sự nghiệp đảm bảo xã hội ghi 134.172.490 đồng nhưng lại đạt 101,23% kế hoạch là chưa hợp lý), đề nghị kiểm tra, rà soát lại.

VI. Đề xuất, kiến nghị

Để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong thời gian tới, Ban Kinh tế - Ngân sách đề xuất, kiến nghị một số nội dung sau:

1. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã tiếp tục tăng cường công tác quản lý thu ngân sách trên địa bàn; chủ động rà soát, khai thác đầy đủ các nguồn thu, chống thất thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định.

2. Thực hiện công tác quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm mọi khoản chi đúng dự toán được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; kiên quyết hạn chế các khoản chi chưa thật sự cần thiết, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

3. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát trong quản lý và sử dụng ngân sách; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương tài chính.

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã báo cáo đầy đủ, chi tiết về: việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách (tổng số, tình hình đã chi, nội dung chi và đánh giá hiệu quả); tình hình chuyển nguồn sang năm sau (tổng số, cơ cấu, nguyên nhân,

kế hoạch sử dụng); kết dư ngân sách (tổng số, nguyên nhân và phương án sử dụng theo đúng quy định).

5. Ủy ban nhân dân xã phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các số liệu quyết toán ngân sách; bảo đảm số liệu báo cáo thống nhất, có đối chiếu, thuyết minh rõ ràng, tránh sai lệch, thiếu sót hoặc che giấu thông tin.

Trên đây là Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách được trình bày tại Kỳ họp. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân xã xem xét, thảo luận và quyết định./.

Nơi nhận:

- TT Đảng uỷ; TT HĐND xã (b/c);
- UBND, UBMTTQ VN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Thành viên Ban KT- NS xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, HSKH.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Đặng Bá Huy



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Trương đối (%)
A	B	C	D	E
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	417.871,57	445.925,51	106,71
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.079,00	5.427,73	176,28
-	Thu NSDP hưởng 100%	470,00	403,79	85,91
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.609,00	5.023,93	192,56
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.792,57	414.792,57	100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	323.078,00	323.078,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	91.714,57	91.714,57	100,00
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		1.111,98	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		24.593,24	
B	TỔNG CHI NSDP	443.817,39	445.662,94	100,42
I	Tổng chi cân đối NSDP	443.817,39	438.533,76	98,81
1	Chi đầu tư phát triển	240,61	240,61	100,00
2	Chi thường xuyên	443.576,78	438.293,14	98,81
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.108,15	
IV	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.021,04	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		262,57	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

HĐND XÃ KIẾN THỤY
BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM
2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	Chi ngân sách			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	443.576,785	445.925,51	101
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.079	5.427,73	176
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.793	414.792,57	100
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	323.078	323.078,00	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	91.715	91.714,57	100
3	Thu kết dư	1.111,98	1.111,98	100
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	24.593,24	24.593,24	100
II	Chi ngân sách	443.817,39	445.662,94	100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	443.817,39	438.533,76	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.108,15	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.021,04	
III	Kết dư		262,57	

PH

HDND XÃ KIẾN THỤY
BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HDND xã Kiến Thụy)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)	420.916.567.296	417.871.567.296	518.745.778.290	445.925.510.684	123,24	106,71
A	TỔNG THU CẢN ĐỐI NSNN	6.124.000.000	3.079.000.000	78.247.995.196	5.427.727.590	1277,73	176,28
1	Thu nội địa	6.124.000.000	4.244.000.000	78.247.995.196	5.427.727.590	1277,73	127,89
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thu đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		470.000.000	418.920.942			0
-	Thuế giá trị gia tăng		470.000.000	240.305.530			0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			178.615.412			
-	Thuế tiêu thu đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.350.000.000		29.868.505.752	403.794.467	1,271	
-	Thuế giá trị gia tăng			16.807.258.111	403.794.467		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			11.609.557.429			
-	Thuế tiêu thu đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên			1.451.690.212			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.165.000.000	1.165.000.000	5.440.834.124		467,02	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.260.000.000	1.260.000.000	13.029.419.405	2.805.238.809	1034,08	222,64
8	Phí, lệ phí	199.000.000	199.000.000	1.319.602.946	157.973.446	663,12	663,1
-	Phí, lệ phí TW			252.616.500			
-	Phí, lệ phí tỉnh			1.200.000	200.000		
-	Phí, lệ phí huyện			392.028.800	63.100.000		
-	Phí, lệ phí xã, phường	199.000.000	199.000.000	673.757.646	94.673.446	338,57	47,57
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	905.000.000	905.000.000	978.450.784	978.450.784	108,12	108,12
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			186.616.400			
12	Tiền sử dụng đất			25.098.248.455	-20.750.000		
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thu đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						



Handwritten signature or initials.

-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách	80.000.000	80.000.000	1.705.934.388	901.558.084	2132.42	1126.95
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	165.000.000	165.000.000	201.462.000	201.462.000	122.1	122.1
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	Thu về dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
8	Hoàn thuế GTGT						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản nhân dân đóng góp						
B	THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	414.792.567.296	414.792.567.296	414.792.567.296	414.792.567.296	100	100
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			1.111.978.134	1.111.978.134		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			24.593.237.664	24.593.237.664		

HĐND XÃ KIẾN THỤY
BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2,000	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	447.838,267	445.662,943	99,51
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	443.817,23	438.533,76	98,81
I	Chi đầu tư phát triển	240,61	240,614	100
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94,89	94,893	100
-	Chi SN Kinh tế	145,72	145,721	100
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	443.577	438.293,142	98,81
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.824	139.342,081	98
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi quốc phòng	2.545	3.239,436	127
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.608	3.350,448	128
5	Chi y tế, dân số và gia đình	40.924	40.124,357	98
6	Chi văn hóa thông tin	12.250	9.934,676	81
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.172	1.136,000	97
8	Chi thể dục thể thao	536	737,683	138
9	Chi bảo vệ môi trường	7.118	4.106,381	58
10	Chi các hoạt động kinh tế	18.946	21.539,248	114
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80.502	79.513,346	99
12	Chi bảo đảm xã hội	132.543	134.172,490	101
13	Chi khác	1.609	1.096,998	68
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
B	Chi nộp trả NS cấp trên	4.021	4.021,042	100
C	Dự phòng ngân sách			
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.108,145	

HĐND XÃ KIẾN THỤY
BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
				Tương đối (%)
A	B	1	2	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	443.817,23	445.662,94	98,81
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC	443.817,23	438.533,76	98,809539
I	Chi đầu tư phát triển	240,61	240,61400	100
1	Chi đầu tư cho các dự án	240,61	240,61	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94,89	94,89	100
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế	145,72	145,72	100
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	443.576,61	438.293,14	98,81
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.824	139.342,08	97,56
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	2.545	3.239,44	127,29
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.608	3.350,45	128,47
-	Chi y tế, dân số và gia đình	40.924	40.124,36	98,05
-	Chi văn hóa thông tin	12.250	9.934,68	81,10
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.172	1.136,00	96,93
-	Chi thể dục thể thao	536	737,68	137,63
-	Chi bảo vệ môi trường	7.118	4.106,38	57,69
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.946	21.539,25	113,69
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80.502	79.513,35	98,77
-	Chi bảo đảm xã hội	132.543	134.172,49	101,23
-	Chi thường xuyên khác	1.609	1.097,00	68,19
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			



Pr

V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.021,04	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.108,15	

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thuy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	443.817,23	-	443.817,23	438.533,76	-	445.662,94	267		100
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	443.817	-	443.817	438.534	-	438.534	199		99
I	Chi đầu tư phát triển	240,61		240,61	240,61		240,61	100	-	100
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94,89		94,89	94,89		94,89	100		100
-	Chi các hoạt động kinh tế khác	145,72		145,72	145,72		145,72	100		100
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	443.577	-	443.577	438.293	-	438.293,14	99		99
	<i>Trong đó:</i>	-		-						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.824		142.824	139.342,08		139.342,08	98		98
-	Chi khoa học và công nghệ (2)									
-	Chi quốc phòng	2.545		2.545	3.239,44		3.239,44	127		127
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.608		2.608	3.350,45		3.350,45	128		128
-	Chi y tế, dân số và gia đình	40.924		40.924	40.124,36		40.124,36	98		98
-	Chi văn hóa thông tin	12.250		12.250	9.934,68		9.934,68	81		81
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	1.172		1.172	1.136,00		1.136,00	97		97
-	Chi thể dục thể thao	536		536	737,68		737,68	138		138
-	Chi bảo vệ môi trường	7.118		7.118	4.106,38		4.106,38	58		58
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.946		18.946	21.539,25		21.539,25	114		114
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80.502		80.502	79.513,35		79.513,35	99		99
-	Chi bảo đảm xã hội	132.543		132.543	134.172,49		134.172,49	101		101
-	Chi thường xuyên khác	1.609		1.609	1.097,00		1.097,00	68		68
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách									
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0								
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0,00		0,00	0,00		0,00	0		0
	Chi quản lý Nhà nước									
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						4.021,04			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU						3.108,15			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thuy)

Đơn vị tính: triệu Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Chi trương trình MTQG			Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư không kể chương trình MTQG	Chi thường xuyên không kể chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư không kể chương trình MTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Chi bs quỹ dự trữ tài chính	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể chương trình MTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
B	TỔNG CHI	443.817.394.000	249.746.000	442.689.067.746	852.203.000		852.203.000	438.533.756.241	240.614.000	437.568.130.750														
1	- Trường Tiểu học Thuận Thiên	11.633.672.000		11.633.672.000				11.593.672.000		11.593.672.000													100	
2	- Trường Tiểu học Hữu Bằng	11.104.414.000		11.104.414.000				11.087.445.000		11.087.445.000													100	
3	- Trường Tiểu học Thị trấn Núi Đồi	9.077.151.000		9.077.151.000				9.063.719.000		9.063.719.000													100	
4	- Trường THCS Thuận Thiên	8.934.506.000		8.934.506.000				8.818.829.791		8.818.829.791								102.810.467					99	
5	- Trường THCS Hữu Bằng	9.823.986.496		9.823.986.496				9.735.223.690		9.735.223.690								74.659.806					99	
6	- Trường THCS Thị trấn Núi Đồi	9.717.220.806		9.717.220.806				9.531.350.200		9.531.350.200								173.148.606					98	
7	- Trung tâm Chính trị xã Kiến Thuy	2.597.100.384		2.597.100.384				2.526.644.646		2.526.644.646													97	
8	- Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Đồ Sơn	4.470.578.243		4.470.578.243				4.470.578.243		4.470.578.243													100	
9	- Trường Mầm non Liên Cơ	5.753.845.000		5.753.845.000				5.745.760.000		5.745.760.000													100	
10	- Trường mầm non Thuy Hương	6.483.400.500		6.483.400.500				6.474.186.500		6.474.186.500													100	
11	- Trường mầm non Thuận Thiên	8.424.922.000		8.424.922.000				8.302.628.364		8.302.628.364								108.189.136					99	
12	- Trường mầm non Hữu Bằng	8.439.415.000		8.439.415.000				8.160.595.700		8.160.595.700								265.593.800					97	
13	- Trường mầm non Thanh Sơn	6.941.592.000		6.941.592.000				6.933.447.000		6.933.447.000													100	
14	- Trung Tâm sự nghiệp công xã Kiến Thuy	11.707.441.100		11.707.441.100				11.683.264.100		11.683.264.100													100	
15	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thuy Hương	13.631.664.000		13.631.664.000				13.612.298.000		13.612.298.000													100	
16	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Sơn	15.059.385.000		15.059.385.000				15.033.599.358		15.033.599.358													100	
17	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Kiến Thuy	1.004.272.000		1.004.272.000				1.004.272.000		1.004.272.000													100	
18	- Văn phòng HĐND và UBND xã Kiến Thuy	39.737.445.347		39.690.445.347	47.000.000		47.000.000	39.271.536.394		39.224.536.394			47.000.000		47.000.000	133.922.000							99	100
19	- Văn phòng Đảng ủy xã Kiến Thuy	21.013.053.222		21.013.053.222				20.131.921.128		20.131.921.128													96	
20	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Kiến Thuy	8.413.382.203		8.383.725.203				8.383.725.203		8.383.725.203													100	
21	- Phòng Kinh tế xã Kiến Thuy	35.952.170.025		35.180.246.771	775.203.000		775.203.000	33.081.414.250		32.433.402.759			648.011.491		648.011.491	2.349.384.000							92	84
22	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Thuy	189.133.368.594		189.103.368.594	30.000.000		30.000.000	189.133.368.594		189.103.368.594			30.000.000		30.000.000								100	100
23	- Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thuy	4.513.663.080		4.513.663.080				4.513.663.080		4.513.663.080														
24	- Đường bê tông nội đồng xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thuy	154.853.000	154.853.000					145.721.000		145.721.000													94	
25	- Hoàn trả xây dựng công trình đường ĐH.405; Hàng mục: Cổng phu, tường rào trường mầm non xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thuy	94.893.000	94.893.000					94.893.000		94.893.000													100	

Handwritten mark



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHỖ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Biểu mẫu số 55

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	240,61	240,61	94,893	0	0	0	0	0	0	0	0	145,721	0	0	0	0	0	100
1	Đường bê tông nội đồng xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy	146	146										146						100,0
2	Hoàn trả xây dựng công trình đường ĐH.405; Hạng mục: Công phụ, tường rào trường mầm non xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy	95	95	95															100

R

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

BIỂU SỐ 56

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

ĐVT: đồng

STT	QH	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và gd	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tin	Chi TD-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HĐ của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)		
															Chi giao thông	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản						
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19=2/1		
B		TỔNG CHI	443.567.648.000	438.293.142.241	139.342.080.654			3.239.436.032	3.350.447.873	40.124.356.673	9.934.675.950	1.136.000.000	737.683.000	4.106.381.047	21.539.247.756	10.666.024.600	3.437.365.800	79.513.345.756	134.172.489.500	1.096.998.000	94,73	
1	1016404	- Trường Tiểu học Thuận Thiên	11.633.672.000	11.593.672.000	11.593.672.000																99,7	
2	1016405	- Trường Tiểu học Hữu Bằng	11.104.414.000	11.087.445.000	11.050.320.000									37.125.000								99,8
3	1016413	- Trường Tiểu học Thị trấn Núi Đồi	9.077.151.000	9.063.719.000	9.063.719.000																	99,9
4	1021119	- Trường THCS Thuận Thiên	8.934.506.000	8.818.829.791	8.786.329.791																	98,7
5	1021120	- Trường THCS Hữu Bằng	9.823.986.496	9.735.223.690	9.529.445.690									32.500.000				205.778.000				99,1
6	1021121	- Trường THCS Thị trấn Núi Đồi	9.717.220.806	9.531.350.200	9.499.350.200																	98,1
7	1024137	- Trung tâm Chính trị xã Kiến Thụy	2.597.100.384	2.526.644.646	1.776.342.395													750.302.251				97,3
8	1057429	- Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Đồ Sơn	4.470.578.243	4.470.578.243					4.290.578.243													100,0
9	1079403	- Trường Mầm non Liên Cơ	5.753.845.000	5.745.760.000	5.717.610.000														180.000.000			99,9
10	1106368	- Trường mầm non Thụy Hương	6.483.400.500	6.474.186.500	6.434.186.500									28.150.000								99,9
11	1106369	- Trường mầm non Thuận Thiên	8.424.922.000	8.302.628.364	8.302.628.364									40.000.000								98,5
12	1106372	- Trường mầm non Hữu Bằng	8.439.415.000	8.160.595.700	8.160.595.700																	96,7
13	1106375	- Trường mầm non Thanh Sơn	6.941.592.000	6.933.447.000	6.906.247.000									27.200.000								99,9
14	1130060	- Trung Tâm sự nghiệp công xã Kiến Thụy	11.707.441.100	11.683.264.100						9.627.092.600	761.864.500	737.683.000			127.000.000			127.000.000	190.182.000	239.442.000		99,8
15	1131779	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thụy Hương	13.631.664.000	13.612.298.000	13.564.798.000																	99,9
16	1131781	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Sơn	15.059.385.000	15.033.599.358	15.033.599.358																	99,8
17	1137035	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Kiến Thụy	1.004.272.000	1.004.272.000															924.272.000		80.000.000	100,0
18	1144227	- Văn phòng HĐND và UBND xã Kiến Thụy	39.737.445.347	39.271.536.394	47.000.000			3.239.436.032	3.311.347.873						40.000.000	8.218.807.000	6.531.590.000		23.671.010.489	540.235.000	203.700.000	98,8
19	1144362	- Văn phòng Đảng ủy xã Kiến Thụy	21.013.053.222	20.131.921.128															20.131.921.128			95,8
20	1144449	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Kiến Thụy	8.413.382.203	8.383.725.203															8.247.545.203	25.700.000	34.480.000	99,6
21	1144514	- Phòng Kinh tế xã Kiến Thụy	35.952.170.025	33.081.414.250	68.994.000																	92,0
22	1144563	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Thụy	189.133.368.594	189.133.368.594	13.807.242.656																	100,0
23	3028267	- Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thụy	4.513.663.080	4.513.663.080																		100,0

Ko có CT



BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Bao gồm					Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
		Dự toán được cấp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
B	TỔNG CHI	443.817.394.700	277.242.243.093	143.400.853.225	23.174.298.382		438.293.142.241	8.499.239.390	724.401.815	
B.6	- Trường Tiểu học Thuận Thiên	11.633.672.000	10.249.666.000	1.384.006.000			11.593.672.000	40.000.000		
B.7	- Trường Tiểu học Hữu Bằng	11.104.414.000	9.842.809.000	1.261.605.000			11.087.445.000	16.969.000		
B.8	- Trường Tiểu học Thị trấn Núi Đồi	9.077.151.000	9.077.151.000				9.063.719.000	13.432.000		
B.9	- Trường THCS Thuận Thiên	8.934.506.000	7.739.809.000	1.194.697.000			8.818.829.791	115.676.209	102.810.467	
B.10	- Trường THCS Hữu Bằng	9.823.986.496	8.092.707.000	1.731.279.496			9.735.223.690	88.762.806	74.659.806	
B.11	- Trường THCS Thị trấn Núi Đồi	9.717.220.806	9.366.403.000	350.817.806			9.531.350.200	185.870.606	173.148.606	
B.12	- Trung tâm Chính trị xã Kiến Thụy	2.519.850.384	2.003.157.595	516.692.789			2.526.644.646			
B.13	- Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Đồ Sơn	4.470.578.243		4.470.578.243			4.470.578.243			
B.14	- Trường Mầm non Liên Cơ	5.753.845.000	5.028.901.000	724.944.000			5.745.760.000	8.085.000		
B.15	- Trường mầm non Thụy Hương	6.483.400.500	5.740.076.750	743.323.750			6.474.186.500	9.214.000		
B.16	- Trường mầm non Thuận Thiên	8.424.922.000	7.454.686.500	970.235.500			8.302.628.364	122.293.636	108.189.136	
B.17	- Trường mầm non Hữu Bằng	8.439.415.000	7.398.327.000	1.041.088.000			8.160.595.700	278.819.300	265.593.800	
B.18	- Trường mầm non Thanh Sơn	6.941.592.000	6.099.652.000	841.940.000			6.933.447.000	8.145.000		
B.19	- Trung Tâm sự nghiệp công xã Kiến Thụy	11.391.758.100	5.160.487.150	6.231.270.950			11.683.264.100			
B.20	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thụy Hương	13.631.664.000	11.904.448.000	1.727.216.000			13.612.298.000	19.366.000		
B.21	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh	15.059.385.000	12.934.434.000	2.124.951.000			15.033.599.358	25.785.642		
B.22	- Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Kiến	1.004.272.000	801.992.000			202.280.000	1.004.272.000			
B.23	- Văn phòng HĐND và UBND xã Kiến Thụy	36.594.849.725	17.657.603.275	9.650.712.025	9.286.534.425		39.271.536.394			
B.24	- Văn phòng Đảng ủy xã Kiến Thụy	21.013.053.222	3.018.493.419	7.181.387.503	10.813.172.300		20.131.921.128	881.132.094		
B.25	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Kiến	8.413.382.203	1.440.654.000	4.902.339.800	2.070.388.403		8.383.725.203	29.657.000		
B.26	- Phòng Kinh tế xã Kiến Thụy	39.737.445.347	21.222.629.184	17.742.892.909	771.923.254		33.081.414.250	6.656.031.097		
B.27	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Thụy	189.133.368.594	115.008.156.220	74.095.212.374	30.000.000		189.133.368.594			
B.28	- Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thụy	4.513.663.080		4.513.663.080			4.513.663.080			

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

DVT : đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A		1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	Tổng số	443.817.394.000	249.746.000	442.715.445.000	852.203.000	438.533.756.241	240.614.000	94.893.000		437.568.130.750	139.196.086.654		725.011.491		725.011.491			98,8	96,3	98,8	85,1
1	1016404 - Trường Tiểu học Thuần Thiên	11.633.672.000		11.633.672.000		11.593.672.000				11.593.672.000	11.593.672.000							99,7		99,7	
2	1016405 - Trường Tiểu học Hữu Bằng	11.104.414.000		11.104.414.000		11.087.445.000				11.087.445.000	11.050.320.000							99,8		99,8	
3	1016413 - Trường Tiểu học Thị trấn Núi Đồi	9.077.151.000		9.077.151.000		9.063.719.000				9.063.719.000	9.063.719.000							99,9		99,9	
4	1021119 - Trường THCS Thuần Thiên	8.934.506.000		8.934.506.000		8.818.829.791				8.818.829.791	8.786.329.791							98,7		98,7	
5	1021120 - Trường THCS Hữu Bằng	9.823.986.496		9.823.986.496		9.735.223.690				9.735.223.690	9.529.445.690							99,1		99,1	
6	1021121 - Trường THCS Thị trấn Núi Đồi	9.717.220.806		9.717.220.806		9.531.350.200				9.531.350.200	9.499.350.200							98,1		98,1	
7	1024137 - Trung tâm Chính trị xã Kiến Thụy	2.597.100.384		2.597.100.384		2.526.644.646				2.526.644.646	1.776.342.395							97,3		97,3	
8	1057429 - Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Đồ Sơn	4.470.578.243		4.470.578.243		4.470.578.243				4.470.578.243								100,0		100,0	
9	1079403 - Trường Mầm non Liên Cơ	5.753.845.000		5.753.845.000		5.745.760.000				5.745.760.000	5.717.610.000							99,9		99,9	
10	1106368 - Trường mầm non Thụy Hương	6.483.400.500		6.483.400.500		6.474.186.500				6.474.186.500	6.434.186.500							99,9		99,9	
11	1106369 - Trường mầm non Thuần Thiên	8.424.922.000		8.424.922.000		8.302.628.364				8.302.628.364	8.302.628.364							98,5		98,5	
12	1106372 - Trường mầm non Hữu Bằng	8.439.415.000		8.439.415.000		8.160.595.700				8.160.595.700	8.160.595.700							96,7		96,7	
13	1106375 - Trường mầm non Thanh Sơn	6.941.592.000		6.941.592.000		6.933.447.000				6.933.447.000	6.906.247.000							99,9		99,9	
14	1130060 - Trung Tâm sự nghiệp công xã	11.707.441.100		11.707.441.100		11.683.264.100				11.683.264.100								99,8		99,8	
15	1131779 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thụy Hương	13.631.664.000		13.631.664.000		13.612.298.000				13.612.298.000	13.564.798.000							99,9		99,9	
16	1131781 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Sơn	15.059.385.000		15.059.385.000		15.033.599.358				15.033.599.358	15.033.599.358							99,8		99,8	
17	1137035 - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Kiến Thụy	1.004.272.000		1.004.272.000		1.004.272.000				1.004.272.000								100,0		100,0	
18	1144227 - Văn phòng HĐND và UBND xã Kiến Thụy	39.737.445.347		39.690.445.347	47.000.000	39.271.536.394				39.224.536.394			47.000.000		47.000.000			98,8		98,8	100
19	1144362 - Văn phòng Đảng ủy xã Kiến Thụy	21.013.053.222		21.013.053.222		20.131.921.128				20.131.921.128								95,8		95,8	
20	1144449 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Kiến Thụy	8.413.382.203		8.413.382.203		8.383.725.203				8.383.725.203								99,6		99,6	
21	1144514 - Phòng Kinh tế xã Kiến Thụy	35.952.170.025		35.176.967.025	775.203.000	33.081.414.250				32.433.402.759			648.011.491		648.011.491			92,0		92,2	83,59
22	1144563 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến	189.133.368.594		189.103.368.594	30.000.000	189.133.368.594				189.103.368.594	13.777.242.656		30.000.000		30.000.000			100,0		100,0	100
23	3028267 - Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thụy	4.513.663.080		4.513.663.080		4.513.663.080				4.513.663.080								100,0		100,0	
24	7479913 - Đường bê tông nội đồng xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy	154.853.000	154.853.000			145.721.000	145.721.000											94,1	94,1		
25	8153034 - Hoàn trả xây dựng công trình đường ĐH.405; Hàng mục: Cổng phu, tường rào trường mầm non xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy	94.893.000	94.893.000			94.893.000	94.893.000	94.893.000										100,0	100,0		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
TỔNG SỐ																									
1	Xã Kiến Thụy	414.793	323.078	91.715		91.715		91.715		414.793	323.078	91.715		91.715		91.715		100	100	100		100		100	

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng xã.

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ KIẾN THỤY

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HEND xã Kiến Thụy)

Đơn vị tính: triệu Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó						
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên			Số bổ sung thực hiện từ CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Thu kết dư năm trước
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9
	Tổng số	445.926	5.428	414.793	323.078	91.715		24.593	1.112
	Xã Kiến Thụy	445.926	5.428	414.793	323.078	91.715		24.593	1.112



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Xây dựng Nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
												Chia ra		Chia ra							
												Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=8/2	19=9/3	
	Tổng số																				
I	Ngân sách cấp xã	852	0	852	852	0	852	725	0	725	0	0	0	0	725	725	0	2,84	0,00	2,84	
1	1144227 - Văn phòng HĐND và UBND xã Kiến Thụy	47		47	47		47	47		47					47	47		1,00		1,00	
2	1144514 - Phòng Kinh tế xã Kiến Thụy	775		775	775		775	648		648					648	648		0,84		0,84	
3	1144563 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Thụy	30		30	30		30	30		30					30	30		1,00		1,00	



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục dự án	Dự toán								Quyết toán								So sánh			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	NST W	Trái phiếu	NSDP	Trong đó				Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó				Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4
	TỔNG SỐ	249.746.000				249.746.000	249.746.000			240.614.000				240.614.000	240.614.000			96,3			
*	CHI ĐẦU TƯ HỖ TRỢ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH																				
**	CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC									240.614.000				240.614.000	240.614.000						
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									94.893.000				94.893.000	94.893.000						
I.1	8153034 - Hoàn trả xây dựng công trình đường ĐH.405; Hàng mục: Cổng phu, tường rào trường mầm non xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy	94.893.000				94.893.000	94.893.000			94.893.000				94.893.000	94.893.000						
II	Chi khoa học và công nghệ																				
III	Chi quốc phòng																				
IV	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội																				
V	Chi y tế dân số và gia đình																				
VI	Chi văn hóa thông tin																				
VII	Chi phát thanh truyền hình thông tấn																				
VIII	Chi thể dục thể thao																				
IX	Chi bảo vệ môi trường																				
XI	Chi các hoạt động kinh tế									145.721.000				145.721.000	145.721.000						
XI.1	7479913 - Đường bê tông nội đồng xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy	154.853.000				154.853.000	154.853.000			145.721.000				145.721.000	145.721.000						
XII	Chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể																				
XIII	Chi đảm bảo xã hội																				



HĐND XÃ KIẾN THỤY
BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số 60/BC-BKTNS ngày 20/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã Kiến Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm...	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3.062	3.062	100
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.062	3.062	100
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	3.062	3.062	100
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			





CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 89/BC-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kiến Thụy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
	1	2	3		4	5	6
Tổng số thu				Tổng số chi			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	445.925,51		445.925,511	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	445.662,94	-	445.662,94
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.427,73		5.427,728	1. Chi đầu tư phát triển	240,61		240,61
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP				2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	438.293,14		438.293,14
4. Thu kết dư năm trước	1.111,98		1.111,978	4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	24.593,24		24.593,238	5. Chi cho vay	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	414.792,57	-	414.792,567	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	323.078,00		323.078,000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	3.108,15		3.108,15
- Bổ sung có mục tiêu	91.714,57		91.714,567	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi) = chi - thu¹	262,567		262,567	10. Chi nộp trả NS cấp trên	4.021		4.021,04
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			

R/V